

CHƯƠNG II: THỐNG KÊ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT:

2.1. PHƯƠNG PHÁP TÍNH KẾT QUẢ SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP:

Các chỉ tiêu thống kê kết quả SXKD gồm 2 nhóm chỉ tiêu sau đây:

2.1.1. Nhóm chỉ tiêu hiện vật:

a. Chỉ tiêu sản lượng hiện vật:

Là dùng đơn vị đo lường phù hợp với tính chất vật lý tự nhiên để thống kê khối lượng sản phẩm do doanh nghiệp tạo ra trong kỳ.

b. Chỉ tiêu sản lượng hiện vật quy ước:

Là chỉ tiêu phản ánh khối lượng sản phẩm quy đổi từ các sản phẩm cùng tên gọi cùng công dụng kinh tế, nhưng khác nhau về công suất, quy cách về cùng một loại được chọn làm sản phẩm chuẩn thông qua hệ số tính đổi.

Hệ số tính đổi được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số tính đổi (H)} = \frac{\text{Đặc tính của sản phẩm cần quy đổi}}{\text{Đặc tính của sản phẩm được chọn làm SP chuẩn}}$$

Sản lượng hiện vật quy ước của một loại sản phẩm nào đó được tính bằng công thức:

$$\text{Sản lượng hiện vật quy ước} = \sum Q \times H$$

Trong đó:

- H: Hệ số quy đổi

- Q: Sản lượng theo từng thứ hạng, quy cách tính bằng hiện vật

2.1.2. Nhóm chỉ tiêu giá trị:

a. Giá trị sản xuất (GO = Gross Output)

a.1. Giá trị sản xuất công nghiệp:

Theo giá cố định: có 2 cách xác định

$$* GO = \sum Pq$$

Trong đó:

- P: đơn giá cố định của từng loại sản phẩm.

- q: khối lượng sản phẩm sản xuất.

$$* GO = YT1 + YT2 + YT3 + YT4 + YT5$$

Trong đó:

- YT1: giá trị thành phẩm

- YT2: giá trị công việc có tính chất công nghiệp hoàn thành cho bên ngoài.

- YT3: giá trị phế liệu, phế phẩm, phụ phẩm thu hồi trong quá trình sản xuất.

- YT4: giá trị của hoạt động cho thuê máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp.

- YT5: giá trị chênh lệch cuối kỳ so với đầu kỳ của bán thành phẩm và SP dở dang.

Theo giá hiện hành: $GO = \sum Pq$

Trong đó:

- P: giá thực tế của từng loại sản phẩm tại thời điểm xác định.

- q: khối lượng sản phẩm sản xuất.

a.2. Giá trị sản xuất nông nghiệp:

GO = Giá trị hoạt động trồng trọt + giá trị hoạt động chăn nuôi + giá trị hoạt động d/vụ

a.3. Giá trị sản xuất xây lắp: (G_{XD})

$$G_{XD} = \sum T + C + TL + VAT$$

Trong đó:

* T: Chi phí trực tiếp = VL + NC + M + TT

- VL: Chi phí vật liệu: $\sum Q_j \times D_j \times v_l + CL$

- NC: Chi phí nhân công: $\sum Q_j \times D_j \times NC \times KNC$

- M: Chi phí máy: $\sum Q_j \times D_j \times M \times KM$

- TT: Trực tiếp phí khác: 1,5% (VL + NC + M)

* C: Chi phí chung: 6% x T

* TL: Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5% (T+C)

* G: Giá trị dự toán xây dựng trước thuế: T+C+TL

* GTGT: Thuế giá trị gia tăng: G x 10%

* GXDCPT: Giá trị dự toán xây dựng sau thuế: G + GTGT

* GLT: Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường: G x 1% x 1,1

b. Giá trị gia tăng (VA = Value Added): được xác định theo 2 phương pháp:

* Phương pháp sản xuất: VA = GO - IC

* Phương pháp phân phối: VA = C₁ + V + M.

Trong đó:

- IC: Chi phí trung gian

- C₁: Chi phí khấu hao TSCĐ.

- V: Thu nhập của người lao động.

- M: Thu nhập của doanh nghiệp.

c. Giá trị gia tăng thuần (NVA = Net Value Added): được xác định theo 2 phương pháp:

* Phương pháp sản xuất: NVA = VA - C₁

* Phương pháp phân phối: VA = V + M

d. Tổng doanh thu bán hàng:

Tổng doanh thu bán hàng = Đơn giá bán sản phẩm x khối lượng sản phẩm tiêu thụ

e. Lợi nhuận kinh doanh:

Lợi nhuận kinh doanh = Doanh thu kinh doanh - chi phí kinh doanh

2.2. PHÂN TÍCH THỐNG KÊ TÌNH HÌNH HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP:

a. Phân tích hoàn thành kế hoạch sản xuất một loại sản phẩm (theo đơn vị hiện vật):

Chỉ số hoàn thành kế hoạch sản xuất sản phẩm: $I_Q = Q_1 / Q_0$

b. Phân tích hoàn thành kế hoạch sản xuất nhiều loại sản phẩm (theo đơn vị giá trị)

Chỉ số hoàn thành kế hoạch sản xuất sản phẩm: (I_{GO})

$$(I_{GO}) = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm sản xuất thực tế}}{\text{Tổng giá trị sản phẩm sản xuất kế hoạch}}$$

2.3. THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

a. Trường hợp doanh nghiệp sản xuất sản phẩm được phân cấp chất lượng:

Thống kê sử dụng 3 phương pháp sau:

* Phương pháp tỷ trọng: (d)

$$(d) = \frac{\text{Số lượng từng loại sản phẩm SX trong kỳ}}{\text{Tổng sản phẩm sản xuất trong kỳ}}$$

* Phương pháp đơn giá bình quân: (\bar{P})

- Đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất 1 loại sản phẩm: Trình tự phân tích gồm 2 bước:

+ Xác định đơn giá bình quân từng kỳ theo công thức:

$$\bar{p} = \frac{\sum Pq}{\sum q}$$

Trong đó:

- P: Đơn giá cố định của từng loại sản phẩm.

- q: khối lượng sản phẩm sản xuất.

- $\sum q$: Tổng sản phẩm sản xuất trong kỳ.

+ Tính mức độ ảnh hưởng của chất lượng sản phẩm thay đổi đến giá trị sản xuất:

$$\Delta GO = (\bar{P}_1 - \bar{P}_0)q_1 \text{ (trong đó: } q_1 \text{: khối lượng sản phẩm SX thực tế)}$$

- Đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm: Ta áp dụng công thức:

$$I_c = \frac{\sum \bar{P}_1 q_1}{\sum \bar{P}_0 q_1}$$

$$\Delta GO = (\bar{P}_1 q_1 - \bar{P}_0 q_1)$$

* Phương pháp hệ số phẩm cấp bình quân (\bar{H})

Trình tự phân tích gồm 2 bước:

- Tính hệ số phẩm cấp từng kỳ:

$$\sum (\text{Sản lượng từng loại} \times \text{Đơn giá cố định từng}$$

loại)

$$\text{Hệ số phẩm cấp} = \frac{\text{Sản lượng từng loại} \times \text{Đơn giá cố định từng loại}}{\text{Tổng sản phẩm sản xuất} \times \text{Đơn giá loại cao nhất}}$$

- So sánh hệ số phẩm cấp giữa 2 kỳ

- Tính mức độ ảnh hưởng do chất lượng sản phẩm thay đổi đến giá trị sản xuất:

$$\Delta GO = (\bar{H}_1 - \bar{H}_0) \text{ Tổng sản phẩm sản xuất thực tế} \times \text{Đơn giá loại cao nhất}$$

b. Trường hợp doanh nghiệp sản xuất sản phẩm không được phân cấp chất lượng:

- Đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất 1 loại sản phẩm:

$$\text{Công thức: } icl = icl_1 \times icl_2 \times \dots \times icl_n$$

Trong đó: - icl: chỉ số chất lượng tổng hợp từng loại SP.

- icl_{1,2,.., n}: chỉ số chất lượng từng mặt của sản phẩm.

- Đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm:

Công thức:
$$I_{cl} = \frac{\sum i_{cl} q_{il} P_i}{\sum q_{il} P_i}$$

Chênh lệch tuyệt đối: $(\sum i_{cl} q_{il} P_i) - (\sum q_{il} P_i)$

Trong đó: - I_{CL} : chỉ số chất lượng tổng hợp của nhiều loại SP.
 - i_{cl} : chỉ số chất lượng tổng hợp từng loại sản phẩm.
 - q_i : Khối lượng sản phẩm từng loại kỳ báo cáo.
 - P : giá cố định từng loại sản phẩm.

c. Thống kê tỷ lệ sản phẩm hỏng trong sản xuất: có 2 phương pháp

* Phương pháp 1:

$$\text{Tỷ lệ sản phẩm hỏng} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí cho sản} \\ \text{xuất phế phẩm} \\ \text{hoàn toàn} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sửa chữa} \\ \text{SP hỏng có} \\ \text{thể sửa chữa} \end{array}}{\text{Toàn bộ chi phí SX cho SP có ích của DN}}$$

* Phương pháp 2:

$$\text{Tỷ lệ sản phẩm hỏng} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số giờ} \\ \text{công hao phí} \\ \text{cho SX phế phẩm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng số giờ công} \\ \text{hao phí cho sửa} \\ \text{sản phẩm hỏng} \end{array}}{\text{Tổng số giờ công hao phí cho SXSP} \\ \text{có ích của doanh nghiệp}}$$

B. CÁC BÀI TẬP CƠ BẢN

Bài số 1: Theo tài liệu thống kê về tình hình sản xuất của 1 xí nghiệp chế biến xà phòng trong năm 2004 như sau:

Theo kế hoạch năm 2004 xí nghiệp phải sản xuất 500 tấn xà phòng bột, 300 tấn xà phòng thơm hương chanh và 200 tấn xà phòng thơm hương táo. Sản lượng thực tế xí nghiệp đã sản xuất được 600 tấn xà phòng bột, 320 tấn xà phòng thơm hương chanh và 180 tấn xà phòng thơm hương táo. Tỷ lệ axit béo trong xà phòng bột 75%, xà phòng chanh 60%, xà phòng hương táo 40%.

Yêu cầu:

1. Tính sản lượng hiện vật và hiện vật quy ước của tất cả các loại sản phẩm trên theo kế hoạch và thực tế lấy xà phòng bột làm sản phẩm chuẩn.
2. Đánh giá trình độ hoàn thành kế hoạch sản xuất theo hai đơn vị hiện vật và hiện vật quy ước.

Bài số 2: Có số liệu về tình hình sản xuất của Nhà máy dệt trong hai quý đầu năm 2002 như sau:

(Đơn vị tính: m)

Vải KT các loại đã sản xuất	Quý I	Quý II
Vải KT khổ 0,8 m	220	220
Vải KT khổ 1,0 m	84	46
Vải KT khổ 1,2 m	48	50
Vải KT khổ 1,4 m	36	58
Vải KT khổ 1,6 m	20	30
Cộng	408	404

Yêu cầu:

1. Tính sản lượng hiện vật qui ước của tất cả các loại vải trên. Lấy vải có kích thước 1,2 m làm sản phẩm chuẩn.
2. Đánh giá tình hình hoàn hành kế hoạch sản xuất của Nhà máy dệt quý II so với quý I theo đơn vị hiện vật và đơn vị hiện vật qui ước.

Bài số 3: Có số liệu sau đây của 1 doanh nghiệp sản xuất máy kéo nông nghiệp:

(Đơn vị tính: cái)

Máy kéo các loại	Kỳ gốc	Kỳ báo cáo
- Máy kéo công suất 5 tấn	30	40
- Máy kéo công suất 7 tấn	40	40
- Máy kéo công suất 12 tấn	30	20
Cộng	100	100

Yêu cầu:

1. Tính sản lượng hiện vật qui ước của tất cả các loại máy kéo trên. Lấy máy kéo 5 tấn làm sản phẩm chuẩn.
2. Đánh giá tình hình hoàn hành kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp kỳ báo cáo so với kỳ gốc theo đơn vị hiện vật và đơn vị hiện vật qui ước.

Bài số 4:

Một doanh nghiệp sản xuất cơ khí có 3 phân xưởng sản xuất chính và các bộ phận sản xuất phụ trợ. Có tình hình sản xuất 2004 như sau:

1. Phân xưởng chế tạo phôi:

Trong kỳ sản xuất được 18.000 kg phôi. Bán ra 2.000 kg với giá 12.000 đồng/kg

Chuyển sang phân xưởng gia công chi tiết 15.000 kg.

Chi phí phôi đang chế tạo dở dang đầu kỳ 5 triệu đồng, cuối kỳ 3 triệu đồng.

2. Phân xưởng gia công chi tiết:

- Đầu kỳ còn tồn một số chi tiết trị giá 15 triệu đồng.

- Trong kỳ sản xuất một số chi tiết trị giá 480 triệu đồng.

- Đã bán một số chi tiết cho bên ngoài trị giá 40 triệu đồng.

- Chuyển sang phân xưởng lắp ráp quạt một số chi tiết trị giá 445 triệu đồng.

Cuối kỳ còn tồn tại phân xưởng một số chi tiết trị giá 10 triệu đồng.

Chi phí cho số chi tiết gia công dở dang đầu kỳ 15 triệu đồng, cuối kỳ 20 triệu đồng.

3. Phân xưởng lắp ráp quạt:

Quạt thành phẩm nhập kho: 1.000 cái, trong đó đã bán 600 cái, giá mỗi cái quạt 150.000 đồng.

Chi phí quạt lắp ráp dở dang đầu kỳ 22 triệu đồng, cuối kỳ 46 triệu đồng.

4. Phân xưởng dụng cụ:

Làm xong một số dụng cụ trị giá 55 triệu đồng, bán ra ngoài

5. Phân xưởng phát điện:

Sản xuất một lượng điện năng trị giá 42 triệu đồng, trong đó:

- Đã dùng cho nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp 30 triệu đồng.

- Dùng cho nhu cầu không sản xuất công nghiệp 5 triệu đồng.
- Bán ra ngoài 7 triệu đồng.

6. Phân xưởng sửa chữa máy móc thiết bị (MMTB):

Giá trị sửa chữa MMTB công nghiệp của DN 35 triệu đồng.

Doanh thu sửa chữa MMTB cho bên ngoài 45 triệu đồng.

Yêu cầu: Xác định giá trị sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp năm 2004 theo các yếu tố cấu thành.

Bài số 5:

Có tài liệu về tình hình sản xuất của một doanh nghiệp cơ khí trong năm 2005 như sau: (Số liệu tính theo giá cố định - ĐVT: tr.đ)

1. Giá trị thành phẩm sản xuất từ nguyên vật liệu của xí nghiệp	:2.800
Trong đó: Bán ra ngoài	:1.500
2. Giá trị thành phẩm sản xuất từ NVL của khách hàng	: 1.450
Trong đó: Giá trị NVL do khách hàng mang đến	: 800
3. Giá trị nửa thành phẩm đã sản xuất	: 2890
Trong đó: - Sử dụng để sản xuất thành phẩm	: 2440
- Bán ra ngoài	: 410
- Sử dụng cho hoạt động ngoài SX CN của DN	: 230
4. Giá trị sản phẩm phụ trợ đã sản xuất	: 2
Trong đó: - Dùng để sản xuất thành phẩm	: 127
- Bán ra ngoài	: 15
5. Giá trị các hoạt động dịch vụ có tính công nghiệp	: 360
- Giá trị sửa chữa MMTB Công nghiệp của DN	: 252
- Giá trị sửa chữa MMTB cho đội xây dựng của DN	: 36
- Giá trị sửa chữa MMTB cho bên ngoài	: 72
6. Giá trị sản phẩm dở dang: đầu năm 230, cuối năm 160	
7. Giá trị phế liệu, phế phẩm thu hồi và bán ra ngoài	: 118
8. Giá trị của hoạt động của XD CB của đội xây dựng thuộc DN	: 800
9. Doanh thu cho thuê MMTB sản xuất công nghiệp của DN	: 172

Yêu cầu: Tính giá trị SXCN(GO) năm 2005 của doanh nghiệp

Bài số 6:

Có tài liệu về tình hình sản xuất của một doanh nghiệp dệt trong năm 2005 như sau: (Số liệu tính theo giá cố định- ĐVT: triệu đồng)

1. Phân xưởng sợi:	
* Giá sợi đã hoàn thành	: 4.000
Trong đó: - Chuyển sang phân xưởng dệt	: 3.600
- Bán cho xí nghiệp khác	: 400
* Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ 70, cuối kỳ 69	
2. Phân xưởng dệt:	
* Giá trị vải hạ máy	: 4.500
Trong đó: Chuyển sang phân xưởng in nhuộm	: 4.100
Bán ra ngoài	: 400
* Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ 100, cuối kỳ 102	
3. Phân xưởng in nhuộm:	
* Giá trị vải thành phẩm sản xuất bằng NVL của xí nghiệp	: 4.000

Trong đó: Đã bán ra ngoài	: 2.500
*Giá trị vải thành phẩm in nhuộm cho xí nghiệp bạn	: 1.200
Trong đó: Giá trị vải do xí nghiệp bạn mang đến	: 900
4. Phân xưởng sản xuất phụ:	
* Giá trị bông y tế đã hoàn thành	: 200
Trong đó: Đã bán cho bệnh viện K	: 100
* Giá trị quần áo may sẵn	: 100
Trong đó : - Bán cho công ty thương nghiệp	: 80
- Bán nội bộ xí nghiệp	: 20
5. Phân xưởng cơ điện:	
- Giá trị sửa chữa MMTB cho phân xưởng sợi và dệt	: 200
- Giá trị sửa chữa MMTB cho xí nghiệp khác	: 60
- Giá trị điện đã sản xuất trong kỳ	: 120
Trong đó: - Dùng cho hoạt động sản xuất công nghiệp	: 100
- Dùng cho nhà ăn và câu lạc bộ	: 20

Yêu cầu: Tính chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp (GO) của doanh nghiệp dệt?

Bài số 7: Có số liệu về tình hình sản xuất của một xí nghiệp cơ khí trong năm 2005 như sau: (Số liệu tính theo giá cố định - đơn vị tính: triệu đồng)

A. PHÂN XƯỞNG ĐÚC:

- Giá trị sản phẩm hoàn thành	: 720
Trong đó: + Chuyển sang phân xưởng cơ bản	: 360
+ Chuyển sang phân xưởng cơ khí	: 120
+ Chuyển sang phân xưởng rèn	: 60
- Giá trị sản phẩm dở dang ngày 1/1 / 2005	: 60
- Giá trị sản phẩm dở dang ngày 31/12/2005	: 30

B. PHÂN XƯỞNG RÈN:

- Giá trị sản phẩm hoàn thành	: 360
Trong đó: + Chuyển sang phân xưởng cơ khí	: 240
+ Bán ra ngoài	: 120
- Giá trị sản phẩm dở dang ngày 1/1/2005	: 30
- Giá trị sản phẩm dở dang ngày 31/12/2005	: 36

C. PHÂN XƯỞNG CƠ KHÍ:

- Giá trị sản phẩm hoàn thành	: 1380
Trong đó: + Chuyển sang PX lắp ráp	: 1080
+ Bán ra ngoài	: 120
- Giá trị sản phẩm dở dang ngày 1/1/2005	: 60
- Giá trị sản phẩm dở dang ngày 31/12/2005	: 60

D. PHÂN XƯỞNG LUYỆN THÉP:

- Giá trị số thép đã luyện trong kỳ	: 120
Trong đó: + Chuyển sang các PX cơ bản khác	: 90
+ Bán ra ngoài	: 30

E. PHÂN XƯỞNG LẮP RÁP:

- Giá trị thành phẩm sản xuất bằng NVL của XN	: 1680
Trong đó: Bán ra ngoài	: 1200
- Giá trị thành phẩm sản xuất bằng NVL của khách hàng	: 240

Trong đó: Giá trị NVL khách hàng đem đến	:	150
- Giá trị sản phẩm dở dang ngày 1/1/2005	:	120
- Giá trị sản phẩm dở dang ngày 31/12/2005	:	60
- Giá trị sơn và mạ kền một số mặt hàng cho bên ngoài	:	20

F. PHÂN XUỐNG DỤNG CỤ:

- Giá trị sản phẩm hoàn thành	:	240
Trong đó: + Đưa sang các phân xưởng khác	:	180
+ Bán ra ngoài	:	60
- Giá trị sản phẩm dở dang ngày 1/1/2005	:	120
- Giá trị sản phẩm dở dang ngày 31/12/2005	:	120

G. PHÂN XUỐNG PHÁT ĐIỆN:

- Giá trị điện sản xuất trong kì	:	234
Trong đó: + Dùng cho PX phát điện	:	6
+ Dùng cho sản xuất CN ở các PX cơ bản	:	198
+ Dùng cho nhà trẻ, nhà ăn của xí nghiệp	:	12
+ Bán ra ngoài xí nghiệp	:	18

H. PHÂN XUỐNG SỬA CHỮA:

- Giá trị sửa chữa lớn MMTB SXCN của xí nghiệp	:	24
- Giá trị sửa chữa nhỏ MMTB SXCN của xí nghiệp	:	6
- Giá trị sửa chữa lớn và nhỏ MMTB cho bộ phận không sản xuất công nghiệp của xí nghiệp	:	50
- Giá trị sửa chữa cho bên ngoài	:	100

Yêu cầu: Tính chỉ tiêu giá trị SXCN(GO) của xí nghiệp trong năm?

Bài số 8: Có số liệu thống kê tình hình sản xuất của xí nghiệp cơ khí X trong 2 quý đầu năm 2005 như sau: (Số liệu tính theo giá cố định - Đvt: 1000 đồng)

Chỉ tiêu	Quý I	Quý II
1. Giá trị thành phẩm sản xuất bằng nguyên vật liệu của khách hàng	160.000	175.000
Trong đó: Giá trị nguyên vật liệu khách hàng mang đến	100.000	120.000
2. Giá trị bán thành phẩm đã sản xuất	280.000	250.000
Trong đó: - Bán ra ngoài	40.000	50.000
- Phục vụ cho sản xuất thành phẩm	195.000	180.000
- Phục vụ cho bộ phận phúc lợi	15.000	10.000
- Để lại kỳ sau tiếp tục chế biến	30.000	10.000
3. Giá trị thành phẩm sản xuất bằng nguyên vật liệu của xí nghiệp	600.000	720.000
Trong đó: Bán ra ngoài	400.000	600.000
4. Giá trị thứ phẩm được nhập kho thành phẩm và bán ra ngoài	15.000	20.000
5. Giá trị hoạt động dịch vụ công nghiệp	70.000	50.000
Trong đó: - Sửa chữa MMTB cho bên ngoài	8.000	5.000
- Sửa chữa MMTB cho phân xưởng sản xuất cơ bản	52.000	30.000

- Sửa chữa MMTB cho đội xây dựng	10.000	15.000
6. Tiền thu cho thuê mặt bằng sản xuất	50.000	30.000
7. Giá trị sản phẩm phụ hoàn thành trong kỳ	60.000	40.000
Trong đó: - Bán cho đại lý K	20.000	12.000
- Bán cho công ty thương nghiệp H	25.000	25.000
8. Giá trị điện sản xuất trong kỳ	45.000	30.000
Trong đó: - Phục vụ cho phân xưởng phát điện	3.000	2.000
- Phục vụ cho phúc lợi công cộng	25.000	14.000
- Phục vụ cho sản xuất thành phẩm	17.000	14.000
9. Giá trị phế liệu thu hồi bán và thu được tiền	57.000	36.000
10. Giá trị sản phẩm dở dang: - Đầu kỳ	10.000	80.000
- Cuối kỳ	80.000	70.000

Yêu cầu xác định:

1. Giá trị sản xuất công nghiệp (GO) trong từng quý? ***Biết rằng:*** Giá trị bán thành phẩm đầu quý I = 0

2. Đánh giá tình hình biến động giá trị sản xuất quý II so với quý I và cho nhận xét?

Bài số 9: Có số liệu thống kê kết quả sản xuất của xí nghiệp Dệt trong 2 quý cuối năm 2005 như sau: (số liệu tính theo giá cố định - Đvt: 1000đ)

Chỉ tiêu	Quý 3	Quý 4
1. Giá trị thành phẩm sản xuất bằng NVL của xí nghiệp	360.000	600.000
Trong đó: Bán ra ngoài	300.000	580.000
2. Giá trị bán thành phẩm đã sản xuất	375.000	300.000
Trong đó: - Bán ra ngoài	30.000	20.000
- Phục vụ sản xuất thành phẩm	300.000	260.000
- Phục vụ phúc lợi công cộng	35.000	15.000
- Để lại kỳ sau tiếp tục chế biến	10.000	5.000
3. Giá trị vải in nhuộm cho khách hàng	450.000	250.000
Trong đó: Giá trị vải khách hàng mang đến	330.000	150.000
4. Giá trị thứ phẩm được nhập kho thành phẩm và bán ra ngoài	30.000	20.000
5. Giá trị sản phẩm phụ hoàn thành trong kỳ	30.000	40.000
Trong đó: - Bán cho đại lý K	24.000	20.000
- Bán cho công ty thương nghiệp H	6.000	20.000
6. Tiền thu cho thuê mặt bằng sản xuất	40.000	40.000
7. Giá trị hoạt động dịch vụ công nghiệp	180.000	150.000
Trong đó: - Sửa chữa MMTB cho bên ngoài	15.000	10.000
- Sửa chữa MMTB cho phân xưởng sản xuất cơ bản	155.000	135.000
- Sửa chữa MMTB cho đội xây dựng	10.000	5.000
8. Giá trị điện sản xuất trong kỳ	75.000	60.000
Trong đó: - Tự dùng	8.000	5.000
- Phục vụ cho phúc lợi công cộng	4.000	8.000
- Phục vụ cho sản xuất thành phẩm	38.000	35.000

- Phục vụ cho bên ngoài	25.000	12.000
9. Giá trị phế liệu thu hồi bán và thu tiền	10.000	15.000
10. Giá trị sản phẩm dở dang: - Đầu kỳ	90.000	90.000
- Cuối kỳ	90.000	88.000

Yêu cầu: Đánh giá tình hình hoàn thành kế hoạch sản xuất của xí nghiệp quý 4 so với quý 3 và nhận xét?

Bài số 10: Có tài liệu sau đây của đơn vị xây dựng nhận thầu Y, về kết quả xây dựng trường tiểu học phường A trong tháng 5/2005 như sau:

- Xây xong 2.000 m³ tường, gạch ống kích thước: 10 x 10 x 20cm, chiều dày ≤ 30cm, cao ≤ 4m vữa mác 50, đơn giá dự toán 201.500 đồng/ m³.

- Bê tông cột đỡ tại chỗ đá (1x2cm), tiết diện cột ≤ 0,1 m², cao ≤ 4m, vữa mác 200, đơn giá dự toán 611.300đồng/ m³. Khối lượng là: 200 m³

Chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước theo Thông tư số 04/2005/TT của Bộ Xây dựng, thuế giá trị gia tăng 10%.

Yêu cầu:

Xác định giá trị sản xuất xây dựng trong tháng 5/2005 của đơn vị xây dựng trên.

Bài số 11: Trong tháng 6/2005, Công ty xây dựng nhà quận B nhận 2 hợp đồng sửa chữa và xây dựng. Tiến độ thực hiện đến cuối tháng như sau:

A. Hợp đồng I: Lợp mái ngói, quét vôi khu làm việc một cơ quan

1. Lợp mái ngói loại 22viên/1 m², cao ≤ 4 m. Khối lượng: 1.000m²

Đơn giá dự toán: 19.706 đồng/ m²

2. Đóng trần ván ép Hội trường. Khối lượng: 500 m²

Đơn giá dự toán: 64.708 đồng/ m²

3. Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu, cao ≤ 4 m. Khối lượng: 5000 m²

Đơn giá dự toán: 2.190 đồng/ m².

B. Hợp đồng II: Xây dựng mới một nhà dân dụng

1. Bê tông móng đá 1 x2 cm, vữa mác 200, R ≤ 250 cm. Khối lượng: 4,2 m³

Đơn giá dự toán: 471.395 đồng/ m³

2. Xây tường gạch ống, kích thước 10 x10 x20cm, vữa mác 50, cao ≤ 4 m, tường dày ≤ 10 m. Khối lượng: 142 m³

Đơn giá dự toán: 201.500 đồng/ m³

3. Bê tông cột đỡ tại chỗ đá (1x2cm), tiết diện cột ≤ 0,1 m², cao ≤ 4m, vữa mác 200. Khối lượng là: 3,2 m³

Đơn giá dự toán 611.300đồng/ m³.

4. Lát nền gạch Ceramic 30 x30 cm, cao ≤ 4m. khối lượng: 60 m²

Đơn giá dự toán: 83.576 đồng/ m².

Cho biết tỷ lệ chi phí chung là: 6%, tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước là 5,5%.

Yêu cầu: Xác định giá trị sản xuất của Công ty xây dựng nhà quận B trong tháng 6/2005?

Bài số 12: Có tài liệu thống kê tại 1 Công ty trong năm báo cáo như sau:

Các lĩnh vực hoạt động SXKD	GTSX(GO)	IC	C1
Công nghiệp	1.000	500	100
Nông nghiệp	300	100	50
Xây dựng cơ bản	500	300	50
Giao thông vận tải	300	100	50
Thương mại	200	70	20
Các hoạt động SX vật chất khác	400	100	70
Các hoạt động không SX vật chất	300	100	80

Yêu cầu: Tính các chỉ tiêu thống kê sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo: Giá trị sản xuất (GO), Giá trị gia tăng (VA), Giá trị gia tăng thuần (NVA)?

Bài số 13: Có tài liệu thống kê của một đơn vị như sau:

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

Lĩnh vực	Chi phí trung gian	Tiền công	Khấu hao TSCĐ	Thu nhập của doanh nghiệp
Công nghiệp	100	2	1	20
Xây dựng	50	1	1	10
Dịch vụ	20	1	1	5

Yêu cầu: Hãy tính VA, NVA của doanh nghiệp theo 2 phương pháp (sản xuất, phân phối)?

Bài số 14: Có số liệu về tình hình sản xuất sản phẩm K trong 2 quý đầu năm 2006 được phân thành 3 loại: I, II, III như sau:

Trong quý I doanh nghiệp sản xuất được 600.000 sản phẩm, tỷ lệ giữa 3 loại I, II, III là: 3:2:1.

Trong quý II doanh nghiệp sản xuất được 720.000 sản phẩm, tỷ lệ giữa 3 loại I, II, III là: 4:3:1.

Đơn giá sản phẩm loại I: 120.000 đồng, Loại II: 3/4 loại I, Loại III: 3/5 loại I

Yêu cầu: Đánh giá tình hình sản xuất về mặt chất lượng theo phương pháp đơn giá bình quân (\bar{P}).

Bài số 15: Căn cứ vào tài liệu sau hãy phân tích tình hình sản xuất về mặt chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp X theo phương pháp đơn giá bình quân (\bar{P}).

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất (SP)		Đơn giá cố định (1.000 đ/ sp)
	Kế hoạch	Thực tế	
A	1.000	1.300	
Loại I	500	600	100
Loại II	500	700	70
B	2.000	2.250	
Loại I	600	650	200
Loại II	700	800	180
Loại III	700	800	150

Bài số 16:

Xí nghiệp A sản xuất sản phẩm A, theo thứ hạng sản phẩm phân thành 3 loại: 1, 2, 3.

1. Khối lượng sản phẩm kỳ gốc là 7.000 sản phẩm, trong đó loại 1 chiếm 50%, loại 2: 30%, Loại 3: 20%.

2. Trong kỳ báo cáo xí nghiệp sản xuất được: 10.000 sản phẩm trong đó loại 1 chiếm 60%, loại 2: 20%, loại 3: 20%.

Đơn giá loại 1 bằng 150.000 đồng, loại 2 = 3/4 loại 1, loại 3 = 3/5 loại 1

Yêu cầu: Đánh giá tình hình sản xuất về mặt chất lượng theo phương pháp hệ số phẩm cấp bình quân (\bar{H})?

Bài số 17: Căn cứ vào tài liệu sau, hãy phân tích tình hình sản xuất về mặt chất lượng sản phẩm theo phương pháp hệ số phẩm cấp bình quân:

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất (sản phẩm)		Đơn giá cố định (1000đ/ SP)
	Kỳ trước	Kỳ này	
I, A	12.000	14.000	100
- Loại I	4.000	6.000	
- Loại II	5.000	6.000	
- Loại III	3.000	2.000	50
II, B	20.000	18.000	200
- Loại I	8.000	8.000	
- Loại II	6.000	6.000	
- Loại III	6.000	4.000	100

Bài số 18: Căn cứ vào tài liệu sau, hãy phân tích tình hình sản xuất về mặt chất lượng sản phẩm:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Sản phẩm	Giá thành sản xuất		Chi phí SXSP hỏng không thể sửa chữa được		Chi phí sửa chữa SP hỏng có thể sửa chữa được	
	Kỳ gốc	Kỳ b/cáo	Kỳ gốc	Kỳ báo cáo	Kỳ gốc	Kỳ báo cáo
A	15.000	22.500	75	150	75	97,5
B	30.000	21.000	750	750	450	132
C	22.500	27.000	210	240	240	327

Bài số 19:

Có tình hình sản xuất công nghiệp của công ty gồm Hải Dương trong quý I năm 2006 với bốn loại sản phẩm như sau:

(Đơn vị tính:

cái)

Tháng	Lọ cắm hoa	Chậu sứ	Bình lọc nước	Thố cơm sứ
1	400	100	180	80
2	320	120	194	90
3	360	140	198	98
Cộng	1.080	360	572	268

Trong bốn loại sản phẩm trên, thố cơm sứ là mặt hàng xuất khẩu.

Qua tính toán (theo GCD) ta có kết quả sản xuất công nghiệp của công ty như bảng sau:

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

Loại sản phẩm	Tháng 3 - 2006	Quý I - 2006
- Lọ cắm hoa	4320	12960

- Châu sứ	2100	5400
- Bình lọc nước	5940	17160
- Thổ côm sứ	14700	40200
Cộng	27060	75720

- Về doanh thu (theo giá bán) ta có:

Tháng 3/2006: 29.710 (1000đ) trong đó xuất khẩu 15.680 (1000 đồng)

Quý I/2006: 72.000 (1000đ) trong đó xuất khẩu 41.600 (1000 đồng)

- Về tình hình sản xuất công nghiệp quý I năm 2005 (theo báo cáo lưu) ta thấy:

+ Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định) : 62.000 (1000 đ)

+ Tổng doanh thu : 75.000 (1000 đ)

Trong đó doanh thu xuất khẩu : 24.500 (1000 đ)

+ Số lượng sản phẩm :

Lọ cắm hoa 1000 cái

Châu sứ 350 cái

Bình lọc nước 580 cái

Thổ côm sứ 300 cái

- Về tình hình sản xuất và tiêu thụ trong tháng 3/2006:

Lọ cắm hoa tiêu thụ 300 cái, giá bán 15.000 đồng/cái. Còn tồn kho cuối tháng 60 cái. Châu sứ tiêu thụ được 130 cái, giá bán 20.000 đồng/cái. Còn tồn kho cuối tháng 10 cái. Bình lọc nước tiêu thụ 198 cái, giá bán 35.000 đồng/cái (không có tồn kho). Thổ côm sứ tiêu thụ 98 cái, giá bán 160.000 đồng/cái (không có tồn kho).

- Về ước thực hiện tháng 4/2006, tính bình quân theo hệ số 1, 2 (120%) so với tháng 3/2006.

Yêu cầu: Lập biểu tính giá trị sản xuất công nghiệp (Biểu 01 CNCS) ?